



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm**
Laboratory: **Testing Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng**
Organization: **Quality measurement standards technical Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 078**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Công Nhật**
Laboratory manager: **Nguyen Cong Nhat**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /06/2026 đến ngày 30/12/2029**

Địa chỉ: **Số 10 Nguyễn Hữu Thấu, phường Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**
Address: **No 10 Nguyen Van Thau, Buon Ma Thuot ward, Dak Lak province**

Địa điểm: **08 Tố Hữu, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk**
Location: **No 08 To Huu, Tuy Hoa ward, Dak Lak province**

Điện thoại/ Tel: **0905 162 103**

Email: **nhatnguyencong@yahoo.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 078

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định màu sắc Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (Phương pháp C) <i>Determination of colour Molecular absorption spectrometric method (method C)</i>	13 mg/L Pt	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2.	Nước mặt, nước thải, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, wastewater, ground water, domestic water</i>	Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
3.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content Titration method</i>	6,0 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
4.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Iron content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,11 mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2023
5.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total dissolved solid (TDS) value Gravity method</i>	10 mg/L	SMEWW 2540C:2023
6.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrate content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)
7.	Nước thải, nước mặt <i>Wastewater, surface water</i>	Xác định nhu cầu Oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Titration method</i>	Nước mặt/surface water 3 mg/L Nước thải/wastewater 6 mg/L	TCVN 6001-1:2021 (ISO 5815-1:2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 078

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Nước thải, nước sạch <i>Wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iod <i>Determination of Free chlorine Iodometric titration method</i>	0,71 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)
9.	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch <i>Surface water, ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử <i>Determination of Nitrite content (NO₂⁻ -N) Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500NO ₂ ⁻ B:2023
10.		Xác định hàm lượng tổng số canxi và magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium content EDTA titrimetric method</i>	9,0 mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984E)
11.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử <i>Determination of Sulfate content Molecular absorption spectrometric method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E-2023
12.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử <i>Determination of Phosphorus content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008
13.		Xác định nhu cầu Oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen demand Titration method</i>	(40 ~ 400) mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2023
14.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ - N) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺ - N) content Titration method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 4500NH ₃ B&C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 078

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda và chuẩn độ <i>Determination of Nitrogen content Titration and catalytic digestion after reduction with devarda's alloy method</i>	6,0 mg/L	TCVN 6638:2000
16.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu Oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen demand Titration method</i>	7,0 mg/L	SMEWW 5220B.4b:2023
17.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	1,8 mg/L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467-1993)
18.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ - N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium (NH₄⁺- N) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW4500 NH ₃ B&F:2023
19.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ở 103°C-105°C Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solids Gravimetric method</i>	16,0 mg/L	SMEWW 2540D:2023

Chú thích/Note:

- SMEWW: *Standard Methods for Water and Wastewater Examination - American Public*
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard.*
- (x): phép thử thực hiện tại hiện trường/ *onsite tests*

Trường hợp Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality measurement standards technical Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*